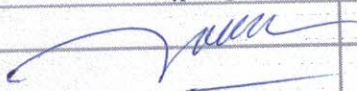


BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 12/2023

Stt	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
		2.067.356.360		1.894.593.383	172.762.977
I	Ngân sách nhà nước	1.451.012.384	-	-	1.451.012.384
A	Nguồn thường xuyên	334.695.755			334.695.755
1	Chi thường xuyên	124.020.000			124.020.000
2	Nguồn CCTL	992.296.629			992.296.629
3	Nguồn chi NQ03	0			0
4	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25	616.343.976	-	1.894.593.383	1.278.249.407
B	Nguồn không thường xuyên	0			0
	- Tiền GV DẠY HS HOA NHẬP	1.800.000			1.800.000
	- Tiền trợ cấp TET UB	0			0
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi tuong va hoat dong 2023	614.543.976		1.894.593.383	-1.280.049.407
II	Thu phí, lệ phí	0	-	0	0
1	Học phí	0			0
		0			0
III	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	8.367.357.973	1.205.716.000	8.499.871.643	1.073.202.330
1	Học Anh văn bán ngữ	344.236.865	333.140.000	643.214.590	34.162.275
2	Cần tin	574.634.451	30.000.000	241.000.000	363.634.451
3	Giữ xe	57.090.500	-	11.315.000	45.775.500
4	Học Kỹ năng sống	211.652.569	172.880.000	360.127.073	24.405.496
5	Thu học phí	4.814.503.720	273.720.000	4.317.661.045	223.122.675
6	Thu phục vụ bán trú	251.221.821	270.640.000	501.007.458	20.854.363
7	Thu CSVC bán trú	109.065.035	10.370.000	80.419.000	39.016.035
8	Thu học buổi 2	364.815.966	377.740.000	698.668.815	43.887.151
9	Thu tăng cường ngoại ngữ	61.655.176	47.806.000	97.965.592	11.495.584
10	Thu tăng cường ngoại ngữ	27.212.334	-	525.000	26.687.334
11	Thu nghề phổ thông	57.979.708	31.060.000	38.217.099	50.822.609
12	Thu vệ sinh phí bán trú	23.782.452	-	1.288.400	22.494.052
13	Thu khác	224.879.706	-	69.934.201	154.945.505
14	Thu BHYT Trích lại	200.100	-	-	200.100
15	Thu BHYT Trích lại	159.091.570	160.800.000	308.192.370	11.699.200
16	anh van tích hop	1.083.600.000	35.000.000	1.118.600.000	-
17	Tin học IC3	0	10.000.000	10.000.000	-
18	Thu hoa hồng	1.736.000	-	1.736.000	-
19	Thu thanh lý	0	-	-	-
IV	Thu hộ - chi hộ	2.754.365.487	1.665.881.888	3.541.954.007	878.293.368
1	Tiền ăn bán trú	1.060.516.547	1.097.860.000	1.887.055.772	271.320.775
2	Tiền nước uống bán trú	10.298.000	20.202.000	22.474.800	8.025.200
3	Tiền in ấn đề kiểm tra	2.188.910	-	-	2.188.910
4	Tiền Bảo hiểm y tế	1.328.006.271	43.685.460	1.345.263.135	26.428.596
5	Tiền Bảo hiểm tai nạn	19.086.700	-	-	19.086.700
6	Tiền Bảo hiểm tai nạn	-4.100.000	19.400.000	14.450.000	850.000
7	Tiền Anh văn trả trợ giảng	56.993.999	461.139.428	10.640.300	507.493.127
8	Tiền khác	835.060	-	-	835.060
9	Tiền ăn phẩm	31.260.000	-	-	31.260.000
10	Tiền kỹ năng sống	1.700.000	6.880.000	7.640.000	940.000
11	Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng	226.720.000	11.400.000	236.880.000	1.240.000
12	SLLDT	4.471.000	-	-	4.471.000
13	TH IC3	3.354.000	-	-	3.354.000
14	AV TICH HOP	13.035.000	5.315.000	17.550.000	800.000
15	Tiền trông giữ xe học sinh	191.400.000	10.500.000	200.400.000	1.500.000
16	Tiền K12 TK online	95.850.000	5.350.000	34.802.000	66.398.000
17	Thu tien hoc pham	33.460.000	1.837.500	35.070.000	227.500
18	Thu tien kham suc khoe hs	0	-	-	-
V	Các quỹ	1.400.901.428	2.308.036.000	1.079.562.300	2.629.375.128
1	Quỹ K. thưởng	98.388.650	240.660.000	3.900.000	335.148.650
2	Quỹ phúc lợi	561.776.824	710.000.000	59.778.300	1.211.998.524
3	Quỹ dự phòng	147.404.990	1.010.640.000	1.010.640.000	147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	593.330.964	346.736.000	5.244.000	934.822.964
		-	-	-	-
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)	14.589.981.248	5.179.633.888	15.015.981.333	4.753.633.803

Lập bảng



Dương Quỳnh Trang

Gò Vấp, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hiệu trưởng




Dương Hữu Đức